

Số:

Đồng Nai, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Johnson Wood tại văn bản số 25/2025/CV đề ngày 29 tháng 4 năm 2025 về việc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Johnson Wood (sau đây gọi là chủ cơ sở), địa chỉ tại KCN Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cơ sở “Công ty Cổ phần Johnson Wood (Sản xuất các sản phẩm gỗ gia dụng quy mô 1.173.000 sản phẩm/năm)” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: “Công ty Cổ phần Johnson Wood (Sản xuất các sản phẩm gỗ gia dụng quy mô 1.173.000 sản phẩm/năm)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600529584 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 2002; đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 24 tháng 7 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số, mã số dự án 5438552570, chứng nhận lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 2002, chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 09 tháng 8 năm 2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600529584.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm gỗ gia dụng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 132.085,5 m².
- Nhóm dự án: Nhóm II.
- Quy mô: Nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 1.173.000 sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình sản xuất: *Nguyên liệu (gỗ đã tẩm, sấy khô) → Kiểm tra nguyên liệu → Ghép → Định hình (cưa, cắt) → Chà nhám → Sơn → Kiểm tra, đóng gói xuất bán.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy

định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải của cơ sở sau xử lý được thu gom đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước theo hợp đồng xử lý nước thải số 26/HĐNT ngày 09 tháng 7 năm 2007 giữa Công ty Cổ phần Johnson Wood và Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa (đơn vị đầu tư hạ tầng KCN Tam Phước).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Tam Phước theo thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Johnson Wood và Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải từ nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu, lavabo, rửa sàn) với lưu lượng 188,8 m³/ngày đêm được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (8 bể tự hoại, tổng dung tích 240m³) và nước thải từ căn tin với lưu lượng 62,94 m³/ngày đêm được thu gom, xử lý sơ bộ tại 01 bể tách dầu mỡ được đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất (từ quá trình hoạt động màng nước xử lý bụi, khí thải trong xưởng sản xuất với lưu lượng 2 m³/lần/tuần, nước thải xả cặn lò hơi với lưu lượng 0,2 m³/ngày đêm, nước thải từ hệ thống xử lý bụi lò hơi với lưu lượng 18 m³/lần/tháng) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 300 m³/ngày đêm để xử lý.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Tam Phước trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước tại 01 vị trí trên đường số 3.

- Tọa độ điểm đầu nối: X = 1.201.176; Y = 410.982 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 08 bể

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước.

- Tổng thể tích thiết kế: 240 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 01 bể

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải sinh hoạt → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước.

- Tổng thể tích thiết kế: 5 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu mỡ) → Hồ thu gom (cùng nước thải sản xuất) → Bể tuyển nổi → Bể điều hòa → Bể vi sinh 1, 2 → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Tam Phước.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, PAC (Poly Aluminium Chloride, $[\text{Al}_2(\text{OH})_n\text{Cl}_{6-n}]_m$).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: nước thải đầu vào, đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra:: Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD₅, Tổng Nito, Tổng Phospho, Coliform, Tổng dầu mỡ khoáng, Asen (As), Thủy ngân (Hg), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Đồng (Cu), Sắt (Fe).

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Tam Phước.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư

07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Tam Phước theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Tam Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 1
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 2
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 1
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 2
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 3
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 4
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 5
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 6
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 7
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 8
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 9
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 10
- Nguồn số 13: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 11
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 12
- Nguồn số 15: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 13
- Nguồn số 16: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 15
- Nguồn số 17: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 16
- Nguồn số 18: Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 17
- Nguồn số 19: Bụi, khí thải Xưởng P
- Nguồn số 20: Bụi, khí thải Xưởng P (hàng mẫu)
- Nguồn số 21: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 1
- Nguồn số 22: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 2
- Nguồn số 23: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 3
- Nguồn số 24: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 4
- Nguồn số 25: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 5
- Nguồn số 26: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 6
- Nguồn số 27: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 7
- Nguồn số 28: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 8
- Nguồn số 29: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 9
- Nguồn số 30: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 10
- Nguồn số 31: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 11

- Nguồn số 32: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 12
- Nguồn số 33: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 13
- Nguồn số 34: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 14
- Nguồn số 35: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 15
- Nguồn số 36: Bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 16
- Nguồn số 37: Bụi, khí thải Xưởng A buồng sơn 1
- Nguồn số 38: Bụi, khí thải Xưởng A buồng sơn 2
- Nguồn số 39: Bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 1
- Nguồn số 40: Bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 2
- Nguồn số 41: Bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 3
- Nguồn số 42: Bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 1
- Nguồn số 43: Bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 2
- Nguồn số 44: Bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 3
- Nguồn số 45: Bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 4
- Nguồn số 46: Bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 5
- Nguồn số 47: Bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 6
- Nguồn số 48: Bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 7
- Nguồn số 49: Bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 8
- Nguồn số 50: Bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 9
- Nguồn số 51: Bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 10
- Nguồn số 52: Bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 11
- Nguồn số 53: Bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 12
- Nguồn số 54: Bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 13
- Nguồn số 55: Bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 15
- Nguồn số 56: Bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 1
- Nguồn số 57: Bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 2
- Nguồn số 58: Bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 3
- Nguồn số 59: Bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 4
- Nguồn số 60: Bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 5
- Nguồn số 61: Bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 6
- Nguồn số 62: Bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 7
- Nguồn số 63: Bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 8
- Nguồn số 64: Bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 9
- Nguồn số 65: Bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 10
- Nguồn số 66: Bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 11
- Nguồn số 67: Bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 12
- Nguồn số 68: Bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 13
- Nguồn số 69: Bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 14

- Nguồn số 70: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 1
 - Nguồn số 71: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 2
 - Nguồn số 72: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 3
 - Nguồn số 73: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 4
 - Nguồn số 74: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 5
 - Nguồn số 75: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 6
 - Nguồn số 76: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 7
 - Nguồn số 77: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 8
 - Nguồn số 78: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 9
 - Nguồn số 79: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 10
 - Nguồn số 80: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 11
 - Nguồn số 81: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 12
 - Nguồn số 82: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 13
 - Nguồn số 83: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 14
 - Nguồn số 84: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 15
 - Nguồn số 85: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 17
 - Nguồn số 86: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 18
 - Nguồn số 87: Bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 20
 - Nguồn số 88: Bụi gỗ phát sinh từ xưởng P
 - Nguồn số 89: Bụi gỗ phát sinh từ xưởng D
 - Nguồn số 90: Bụi gỗ phát sinh từ xưởng P và E
 - Nguồn 91: Bụi gỗ phát sinh từ xưởng A và E
 - Nguồn 92: Bụi gỗ phát sinh từ xưởng A (hệ 2 túi vải)
 - Nguồn 93: Bụi gỗ phát sinh từ xưởng CTCG
 - Nguồn số 94: Bụi gỗ phát sinh từ 02 chuyền lăn sơn UV xưởng C + bồn 40 (lọc túi vải)
 - Nguồn số 95: Nhiệt từ 05 hệ thống xả hơi phòng sấy xưởng P, D, A, C
 - Nguồn số 96: Khí thải phát sinh từ 03 máy phát điện dự phòng
 - Nguồn số 97: Bụi phát sinh từ 02 máy lăn sơn xưởng A
 - Nguồn số 98: Bụi phát sinh từ 02 khu ép nhiệt xưởng C.
- (Từ nguồn 95 đến 98 không có dòng thải).*

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
1	Nguồn số 01	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01	1201227	411192
2	Nguồn số 2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02	1201390	411123
3	Nguồn số 03	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 1 - ống số 1	1201241	411128
		Dòng khí thải số 04	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 1 - ống số 2	1201245	411128
		Dòng khí thải số 05	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 1 - ống số 3	1201248	411127
		Dòng khí thải số 06	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 1 - ống số 4	1201250	411127
		Dòng khí thải số 07	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 1 - ống số 5	1201253	411126
4	Nguồn số 04	Dòng khí thải số 08	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D khu vực 2 - ống số 1	1201284	411118
		Dòng khí thải số 09	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D khu vực 2 - ống số 2	1201286	411118
		Dòng khí thải số 10	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 2 - ống số 3	1201288	411117

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải số 11	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 2 - ống số 4	1201292	411116
5	Nguồn số 05	Dòng khí thải số 12	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 3 - ống số 1	1201258	411124
		Dòng khí thải số 13	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 3 - ống số 2	1201261	411123
		Dòng khí thải số 14	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 3 - ống số 3	1201264	411123
		Dòng khí thải số 15	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 3 - ống số 4	1201267	411123
6	Nguồn số 06	Dòng khí thải số 16	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 4 - ống số 1	1201228	411131
		Dòng khí thải số 17	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 4 - ống số 2	1201232	411130
		Dòng khí thải số 18	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 4 - ống số 3	1201234	411130
		Dòng khí thải số 19	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 4 - ống số 4	1201237	411129
7	Nguồn số 07	Dòng khí thải số 20	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải	1201278	411113

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
			Xưởng D buồng sơn 5 - ống số 1		
		Dòng khí thải số 21	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 5 - ống số 2	1201275	411114
		Dòng khí thải số 22	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 5 - ống số 3	1201271	411114
		Dòng khí thải số 23	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 5 - ống số 4	1201269	411114
8	Nguồn số 08	Dòng khí thải số 24	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 6 - ống số 1	1201280	411106
		Dòng khí thải số 25	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 6 - ống số 2	1201283	411105
		Dòng khí thải số 26	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 6 - ống số 3	1201286	411105
		Dòng khí thải số 27	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 6 - ống số 4	1201289	411104
9	Nguồn số 09	Dòng khí thải số 28	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 7 - ống số 1	1201263	411102
		Dòng khí thải số 29	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 7 - ống số 2	1201259	411102

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải số 30	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 7 - ống số 3	1201257	411104
		Dòng khí thải số 31	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 7 - ống số 4	1201253	411104
		Dòng khí thải số 32	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 7 - ống số 5	1201250	411105
10	Nguồn số 10	Dòng khí thải số 33	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 8 - ống số 1	1201264	411095
		Dòng khí thải số 34	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 8 - ống số 2	1201267	411094
		Dòng khí thải số 35	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 8 - ống số 3	1201269	411094
		Dòng khí thải số 36	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 8 - ống số 4	1201273	411093
11	Nguồn số 11	Dòng khí thải số 37	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 9 - ống số 1	1201260	411096
		Dòng khí thải số 38	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 9 - ống số 2	1201257	411097
		Dòng khí thải số 39	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải	1201254	411097

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
			Xưởng D buồng sơn 9 - ống số 3		
		Dòng khí thải số 40	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 9 - ống số 4	1201252	411097
		Dòng khí thải số 41	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 9 - ống số 5	1201249	411098
12	Nguồn số 12	Dòng khí thải số 42	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 10 - ống số 1	1201275	411086
		Dòng khí thải số 43	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 10 - ống số 2	1201278	411085
		Dòng khí thải số 44	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 10 - ống số 3	1201281	411084
		Dòng khí thải số 45	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 10 - ống số 4	1201284	411084
13	Nguồn số 13	Dòng khí thải số 46	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 11 - ống số 1	1201259	411089
		Dòng khí thải số 47	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 11 - ống số 2	1201257	411090
		Dòng khí thải số 48	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 11 - ống số 3	1201253	411090

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải số 49	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 11 - ống số 4	1201251	411091
		Dòng khí thải số 50	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 11 - ống số 5	1201247	411091
14	Nguồn số 14	Dòng khí thải số 51	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 12 - ống số 1	1201274	411079
		Dòng khí thải số 52	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 12 - ống số 2	1201277	411078
		Dòng khí thải số 53	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý Bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 12 - ống số 3	1201280	411078
		Dòng khí thải số 54	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 12 - ống số 4	1201283	411077
15	Nguồn số 15	Dòng khí thải số 55	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 13 - ống số 1	1201257	411082
		Dòng khí thải số 56	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 13 - ống số 2	1201254	411083
		Dòng khí thải số 57	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 13 - ống số 3	1201252	411084
		Dòng khí thải số 58	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải	1201249	411085

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
			Xưởng D buồng sơn 13 - ống số 4		
16	Nguồn số 16	Dòng khí thải số 59	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 15 - ống số 1	1201256	411076
		Dòng khí thải số 60	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 15 - ống số 2	1201253	411077
		Dòng khí thải số 61	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 15 - ống số 3	1201250	411077
		Dòng khí thải số 62	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 15 - ống số 4	1201247	411078
17	Nguồn số 17	Dòng khí thải số 63	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 16 - ống số 1	1201288	411128
		Dòng khí thải số 64	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 16 - ống số 2	1201286	411128
		Dòng khí thải số 65	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 16 - ống số 3	1201285	411129
18	Nguồn số 18	Dòng khí thải số 66	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 17 - ống số 1	1201201	411075
		Dòng khí thải số 67	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 17 - ống số 2	1201200	411072

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải số 68	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng D buồng sơn 17 - ống số 3	1201200	411069
19	Nguồn số 19	Dòng khí thải số 69	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng P (màng nước) - ống số 1	1201245	411194
		Dòng khí thải số 70	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng P (màng nước) - ống số 2	1201244	411192
		Dòng khí thải số 71	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng P (màng nước) - ống số 3	1201244	411190
20	Nguồn số 20	Dòng khí thải số 72	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng P (hàng mẫu) - ống số 1	1201335	411140
		Dòng khí thải số 73	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng P (hàng mẫu) - ống số 2	1201335	411141
		Dòng khí thải số 74	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng P (hàng mẫu) - ống số 3	1201331	411142
21	Nguồn số 21	Dòng khí thải số 75	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 1 - ống số 1	1201289	411360
		Dòng khí thải số 76	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 1 - ống số 2	1201293	411359
22	Nguồn số 22	Dòng khí thải số 77	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải	1201358	411330

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
			Xưởng E buồng sơn 2 - ống số 1		
		Dòng khí thải số 78	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 2 - ống số 2	1201362	411330
		Dòng khí thải số 79	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 2 - ống số 3	1201364	411329
		Dòng khí thải số 80	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 2 - ống số 4	1201368	411328
23	Nguồn số 23	Dòng khí thải số 81	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 3 - ống số 1	1201343	411336
		Dòng khí thải số 82	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 3 - ống số 2	1201343	411336
		Dòng khí thải số 83	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 3 - ống số 3	1201343	411336
		Dòng khí thải số 84	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 3 - ống số 4	1201336	411338
		Dòng khí thải số 85	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 3 - ống số 5	1201333	411338
		Dòng khí thải số 86	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 3 - ống số 6	1201330	411339

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
24	Nguồn số 24	Dòng khí thải số 87	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 4 - ống số 1	1201331	411329
		Dòng khí thải số 88	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 4 - ống số 2	1201334	411328
		Dòng khí thải số 89	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 4 - ống số 3	1201337	411327
		Dòng khí thải số 90	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 4 - ống số 4	1201340	411327
25	Nguồn số 25	Dòng khí thải số 91	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 5 - ống số 1	1201305	411344
		Dòng khí thải số 92	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 5 - ống số 2	1201309	411343
		Dòng khí thải số 93	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 5 - ống số 3	1201311	411343
		Dòng khí thải số 94	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 5 - ống số 4	1201314	411342
26	Nguồn số 26	Dòng khí thải số 95	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 6 - ống số 1	1201355	411318
		Dòng khí thải số 96	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí	1201358	411318

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
			thải Xưởng E buồng sơn 6 - ống số 2		
		Dòng khí thải số 97	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 6 - ống số 3	1201361	411316
		Dòng khí thải số 98	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 6 - ống số 4	1201364	411316
27	Nguồn số 27	Dòng khí thải số 99	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 7 - ống số 1	1201338	411315
		Dòng khí thải số 100	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 7 - ống số 2	1201335	411316
		Dòng khí thải số 101	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 7 - ống số 3	1201332	411317
		Dòng khí thải số 102	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 7 - ống số 4	1201329	411318
		Dòng khí thải số 103	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 7 - ống số 5	1201326	411319
28	Nguồn số 28	Dòng khí thải số 104	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 8 - ống số 1	1201353	411306
		Dòng khí thải số 105	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 8 - ống số 2	1201356	411305

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải số 106	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 8 - ống số 3	1201358	411305
		Dòng khí thải số 107	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 8 - ống số 4	1201361	411304
		Dòng khí thải số 108	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 9 - ống số 1	1201337	411309
29	Nguồn số 29	Dòng khí thải số 109	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 9 - ống số 2	1201334	411310
		Dòng khí thải số 110	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 9 - ống số 3	1201331	411310
		Dòng khí thải số 111	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 9 - ống số 4	1201328	411311
		Dòng khí thải số 112	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 9 - ống số 5	1201325	411312
		Dòng khí thải số 113	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 10 - ống số 1	1201351	411300
30	Nguồn số 30	Dòng khí thải số 114	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 10- ống số 2	1201355	411299
		Dòng khí thải số 115	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí	1201356	411299

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
31	Nguồn số 31		thải Xưởng E buồng sơn 10 - ống số 3		
		Dòng khí thải số 116	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 10 - ống số 4	1201359	411298
		Dòng khí thải số 117	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 11 - ống số 1	1201323	411305
		Dòng khí thải số 118	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 11 - ống số 2	1201326	411305
		Dòng khí thải số 119	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 11 - ống số 3	1201329	411304
32	Nguồn số 32	Dòng khí thải số 120	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 11 - ống số 4	1201331	411303
		Dòng khí thải số 121	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 11 - ống số 5	1201335	411302
		Dòng khí thải số 122	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 12 - ống số 1	1201350	411294
		Dòng khí thải số 123	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 12 - ống số 2	1201353	411293
		Dòng khí thải số 124	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 12 - ống số 3	1201356	411293

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải số 125	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 12 - ống số 4	1201358	411292
33	Nguồn số 33	Dòng khí thải số 126	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 13 - ống số 1	1201333	411296
		Dòng khí thải số 127	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 13 - ống số 2	1201330	411297
		Dòng khí thải số 128	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 13 - ống số 3	1201327	411298
		Dòng khí thải số 129	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 13 - ống số 4	1201324	411299
34	Nguồn số 34	Dòng khí thải số 130	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 14 - ống số 1	1201348	411287
		Dòng khí thải số 131	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 14 - ống số 2	1201351	411286
		Dòng khí thải số 132	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 14 - ống số 3	1201354	411286
		Dòng khí thải số 133	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 14 - ống số 4	1201356	411286

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
35	Nguồn số 35	Dòng khí thải số 134	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 15 - ống số 1	1201322	411292
		Dòng khí thải số 135	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 15 - ống số 2	1201326	411291
		Dòng khí thải số 136	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 15 - ống số 3	1201328	411291
		Dòng khí thải số 137	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 15 - ống số 4	1201332	411290
36	Nguồn số 36	Dòng khí thải số 138	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 16 (hàng mẫu - tầng 2)- ống số 1	1201331	411353
		Dòng khí thải số 139	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 16 (hàng mẫu - tầng 2) - ống số 2	1201329	411352
		Dòng khí thải số 140	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng E buồng sơn 16 (hàng mẫu - tầng 2)- ống số 3	1201326	411354
37	Nguồn số 37	Dòng khí thải số 141	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng A buồng sơn 1 - ống số 1	1201381	411243
		Dòng khí thải số 142	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng A buồng sơn 1 - ống số 2	1201381	411241

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải số 143	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng A buồng sơn 1 - ống số 3	1201380	411239
		Dòng khí thải số 144	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng A buồng sơn 1 (màng nước) - ống số 4	1201380	411237
		Dòng khí thải số 145	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng A buồng sơn 1 (màng nước) - ống số 5	1201380	411236
		Dòng khí thải số 146	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng A buồng sơn 1 (màng nước) - ống số 6	1201379	411234
38	Nguồn số 38	Dòng khí thải số 147	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng A buồng sơn 2 - ống số 1	1201444	411314
		Dòng khí thải số 148	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng A buồng sơn 2 - ống số 2	1201443	411314
		Dòng khí thải số 149	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng A buồng sơn 2 - ống số 3	1201442	411315
39	Nguồn số 39	Dòng khí thải số 150	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 1 (màng nước) - ống số 1	1201481	411305
		Dòng khí thải số 151	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 1 (màng nước) - ống số 2	1201480	411303

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải số 152	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 1 (màng nước) - ống số 3	1201480	411301
		Dòng khí thải số 153	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 1 (màng nước) - ống số 4	1201479	411299
		Dòng khí thải số 154	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 1 (màng nước) - ống số 5	1201479	411298
		Dòng khí thải số 155	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 1 (màng nước) - ống số 6	1201479	411296
40	Nguồn số 40	Dòng khí thải số 156	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 2 (màng nước) - ống số 1	1201541	411236
		Dòng khí thải 157	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 2 (màng nước) - ống số 2	1201541	411235
		Dòng khí thải 158	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 2 (màng nước) - ống số 3	1201540	411233
41	Nguồn số 41	Dòng khí thải 159	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 3 (màng nước) - ống số 1	1201530	411292
		Dòng khí thải 160	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 3 (màng nước) - ống số 2	1201528	411293

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải 161	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng CTCG buồng sơn 3 (màng nước) - ống số 3	1201526	411293
42	Nguồn số 42	Dòng khí thải 162	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 1 - ống số 1	1201393	411154
		Dòng khí thải 163	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 1 - ống số 2	1201392	411151
43	Nguồn số 43	Dòng khí thải 164	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 2 - ống số 1	1201386	411156
		Dòng khí thải 165	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 2 - ống số 2	1201382	411157
		Dòng khí thải 166	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 2 - ống số 3	1201379	411158
44	Nguồn số 44	Dòng khí thải 167	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 3 - ống số 1	1201375	411161
		Dòng khí thải 168	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 3 - ống số 2	1201372	411163
		Dòng khí thải 169	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 3 - ống số 3	1201369	411163
45	Nguồn số 45	Dòng khí thải 170	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải	1201362	411163

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
			Xưởng sơn A buồng sơn 4 - ống số 1		
		Dòng khí thải 171	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 4 - ống số 2	1201362	411161
		Dòng khí thải 172	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 4 - ống số 3	1201361	411159
46	Nguồn số 46	Dòng khí thải 173	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 5 - ống số 1	1201355	411130
		Dòng khí thải 174	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 5 - ống số 2	1201357	411132
		Dòng khí thải 175	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 5 - ống số 3	1201357	411134
47	Nguồn số 47	Dòng khí thải 176	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 6 - ống số 1	1201337	411058
		Dòng khí thải 177	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 6 - ống số 2	1201337	411056
		Dòng khí thải 178	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 6 - ống số 3	1201337	411054
48	Nguồn số 48	Dòng khí thải 179	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 7 - ống số 1	1201369	411144

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải 180	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 7 - ống số 2	1201371	411147
		Dòng khí thải 181	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 7 - ống số 3	1201373	411150
		Dòng khí thải 182	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 8 - ống số 1	1201354	411053
49	Nguồn số 49	Dòng khí thải 183	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 8 - ống số 2	1201352	411054
		Dòng khí thải 184	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 8 - ống số 3	1201349	411054
		Dòng khí thải 185	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 9 - ống số 1	1201365	411145
50	Nguồn số 50	Dòng khí thải 186	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 9 - ống số 2	1201366	411149
		Dòng khí thải 187	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 9 - ống số 3	1201366	411151
		Dòng khí thải 188	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 10 - ống số 1	1201357	411067
51	Nguồn số 51	Dòng khí thải 189	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải	1201357	411064

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
			Xưởng sơn A buồng sơn 10 - ống số 2		
		Dòng khí thải 190	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 10 - ống số 3	1201356	411061
52	Nguồn số 52	Dòng khí thải 191	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 11 - ống số 1	1201377	411142
		Dòng khí thải 192	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 11 - ống số 2	1201378	411145
		Dòng khí thải 193	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 11 - ống số 3	1201379	411148
53	Nguồn số 53	Dòng khí thải 194	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 12 - ống số 1	1201364	411066
		Dòng khí thải 195	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 12 - ống số 2	1201363	411062
		Dòng khí thải 196	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 12 - ống số 3	1201362	411058
54	Nguồn số 54	Dòng khí thải 197	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 13 - ống số 1	1201384	411140
		Dòng khí thải 198	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 13 - ống số 2	1201384	411144

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải 199	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 13 - ống số 3	1201385	411147
55	Nguồn số 55	Dòng khí thải 200	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 15 - ống số 1	1201382	411078
		Dòng khí thải 201	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 15 (tầng 1) - ống số 2	1201382	411077
		Dòng khí thải 202	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng sơn A buồng sơn 15 (tầng 1) - ống số 3	1201382	411075
56	Nguồn số 56	Dòng khí thải 203	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 1 - ống số 1	1201455	411139
		Dòng khí thải 204	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 1 - ống số 2	1201455	411137
		Dòng khí thải 205	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 1 - ống số 3	1201454	411135
57	Nguồn số 57	Dòng khí thải 206	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 2 - ống số 1	1201443	411141
		Dòng khí thải 207	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 2 - ống số 2	1201442	411139

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải 208	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 2 - ống số 3	1201442	411138
58	Nguồn số 58	Dòng khí thải 209	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 3 - ống số 1	1201453	411130
		Dòng khí thải 210	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 3 - ống số 2	1201452	411127
		Dòng khí thải 211	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 3 - ống số 3	1201452	411126
59	Nguồn số 59	Dòng khí thải 212	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 4 - ống số 1	1201441	411132
		Dòng khí thải 213	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 4 - ống số 2	1201440	411130
		Dòng khí thải 214	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 4 - ống số 3	1201439	411128
60	Nguồn số 60	Dòng khí thải 215	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 5 - ống số 1	1201439	411122
		Dòng khí thải 216	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 5 - ống số 2	1201438	411120
		Dòng khí thải 217	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải	1201437	411118

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
			Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 5 - ống số 3		
61	Nguồn số 61	Dòng khí thải 218	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 6 - ống số 1	1201448	411101
		Dòng khí thải 219	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 6 - ống số 2	1201449	411098
		Dòng khí thải 220	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 6 - ống số 3	1201448	411096
62	Nguồn số 62	Dòng khí thải 221	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 7 - ống số 1	1201430	411108
		Dòng khí thải 222	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 7 - ống số 2	1201430	411107
		Dòng khí thải 223	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 7 - ống số 3	1201429	411105
63	Nguồn số 63	Dòng khí thải 224	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 8 - ống số 1	1201447	411090
		Dòng khí thải 225	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 8 - ống số 2	1201446	411088
		Dòng khí thải 226	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 8 - ống số 3	1201446	411086

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
64	Nguồn số 64	Dòng khí thải 227	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 9 - ống số 1	1201427	411099
		Dòng khí thải 228	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 9 - ống số 2	1201426	411097
		Dòng khí thải 229	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 9 - ống số 3	1201426	411095
65	Nguồn số 65	Dòng khí thải 230	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 10 - ống số 1	1201444	411081
		Dòng khí thải 231	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 10 - ống số 2	1201444	411078
		Dòng khí thải 232	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 10 - ống số 3	1201443	411076
66	Nguồn số 66	Dòng khí thải 233	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 11 - ống số 1	1201426	411090
		Dòng khí thải 234	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 11 - ống số 2	1201425	411087
		Dòng khí thải 235	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 11 - ống số 3	1201425	411086
67	Nguồn số 67	Dòng khí thải 236	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải	1201442	411071

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
			Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 12 - ống số 1		
		Dòng khí thải 237	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 12 - ống số 2	1201442	411069
		Dòng khí thải 238	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 12 - ống số 3	1201442	411067
68	Nguồn số 68	Dòng khí thải 239	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 13 - ống số 1	1201423	411079
		Dòng khí thải 240	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 13 - ống số 2	1201422	411077
		Dòng khí thải 241	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) buồng sơn 13 - ống số 3	1201421	411075
69	Nguồn số 69	Dòng khí thải 242	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) hàng mẫu buồng sơn 14 - ống số 1	1201442	411054
		Dòng khí thải 243	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) hàng mẫu buồng sơn 14 - ống số 2	1201442	411053
		Dòng khí thải 244	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng B (sơn treo) hàng mẫu buồng sơn 14 - ống số 3	1201441	411051

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
70	Nguồn số 70	Dòng khí thải 245	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 1 - ống số 1	1201456	411029
		Dòng khí thải 246	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 1 - ống số 2	1201457	411032
		Dòng khí thải 247	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 1 - ống số 3	1201457	411034
		Dòng khí thải 248	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 1 - ống số 4	1201458	411037
		Dòng khí thải 249	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 1 - ống số 5	1201459	411040
71	Nguồn số 71	Dòng khí thải 250	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 2 - ống số 1	1201471	411089
		Dòng khí thải 251	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 2 - ống số 2	1201471	411086
		Dòng khí thải 252	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 2 - ống số 3	1201470	411083
		Dòng khí thải 253	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 2 - ống số 4	1201470	411081
72	Nguồn số 72	Dòng khí thải 254	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải	1201481	411118

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
			Xưởng C buồng sơn 3 - ống số 1		
		Dòng khí thải 255	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 3 - ống số 2	1201479	411116
		Dòng khí thải 256	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 3 - ống số 3	1201478	411113
		Dòng khí thải 257	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 3 - ống số 4	1201478	411110
73	Nguồn số 73	Dòng khí thải 258	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 4 - ống số 1	1201481	411096
		Dòng khí thải 259	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 4 - ống số 2	1201481	411099
		Dòng khí thải 260	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 4 - ống số 3	1201482	411101
		Dòng khí thải 261	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 4 - ống số 4	1201482	411103
74	Nguồn số 74	Dòng khí thải 262	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 5 - ống số 1	1201476	411076
		Dòng khí thải 263	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 5 - ống số 2	1201474	411073

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải 264	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 5 - ống số 3	1201474	411070
		Dòng khí thải 265	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 5 - ống số 4	1201473	411068
		Dòng khí thải 266	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 6 - ống số 1	1201481	411014
75	Nguồn số 75	Dòng khí thải 267	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 6 - ống số 2	1201478	411015
		Dòng khí thải 268	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 6 - ống số 3	1201475	411016
		Dòng khí thải 269	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 6 - ống số 4	1201473	411017
		Dòng khí thải 270	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 7 - ống số 1	1201479	411087
76	Nguồn số 76	Dòng khí thải 271	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 7 - ống số 2	1201479	411084
		Dòng khí thải 272	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 7 - ống số 3	1201478	411081
		Dòng khí thải 273	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải	1201478	411079

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
			Xưởng C buồng sơn 7 - ống số 4		
77	Nguồn số 77	Dòng khí thải 274	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 8 - ống số 1	1201477	411056
		Dòng khí thải 275	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 8 - ống số 2	1201477	411054
		Dòng khí thải 276	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 8 - ống số 3	1201477	411051
		Dòng khí thải 277	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 8 - ống số 4	1201476	411048
78	Nguồn số 78	Dòng khí thải 278	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 9 - ống số 1	1201485	411086
		Dòng khí thải 279	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 9 - ống số 2	1201485	411083
		Dòng khí thải 280	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 9 - ống số 3	1201484	411080
		Dòng khí thải 281	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 9 - ống số 4	1201484	411077
79	Nguồn số 79	Dòng khí thải 282	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 10 - ống số 1	1201485	411055

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải 283	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 10 - ống số 2	1201484	411052
		Dòng khí thải 284	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 10 - ống số 3	1201483	411049
		Dòng khí thải 285	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 10 - ống số 4	1201483	411046
80	Nguồn số 80	Dòng khí thải 286	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 11 - ống số 1	1201492	411084
		Dòng khí thải 287	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 11 - ống số 2	1201492	411081
		Dòng khí thải 288	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 11 - ống số 3	1201490	411079
		Dòng khí thải 289	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 11 - ống số 4	1201490	411076
81	Nguồn số 81	Dòng khí thải 290	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 12 - ống số 1	1201492	411053
		Dòng khí thải 291	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 12 - ống số 2	1201490	411050
		Dòng khí thải 292	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải	1201490	411048

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
			Xưởng C buồng sơn 12 - ống số 3		
		Dòng khí thải 293	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 12 - ống số 4	1201490	411045
82	Nguồn số 82	Dòng khí thải 294	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 13 - ống số 1	1201498	411083
		Dòng khí thải 295	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 13 - ống số 2	1201498	411080
		Dòng khí thải 296	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 13 - ống số 3	1201497	411077
		Dòng khí thải 297	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 13 - ống số 4	1201497	411073
83	Nguồn số 83	Dòng khí thải 298	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 14 - ống số 1	1201497	411051
		Dòng khí thải 299	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 14 - ống số 2	1201497	411048
		Dòng khí thải 300	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 14 - ống số 3	1201496	411046
		Dòng khí thải 301	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 14 - ống số 4	1201495	411043

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
84	Nguồn số 84	Dòng khí thải 302	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 15 - ống số 1	1201504	411082
		Dòng khí thải 303	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 15 - ống số 2	1201504	411078
		Dòng khí thải 304	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 15 - ống số 3	1201503	411075
		Dòng khí thải 305	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 15 - ống số 4	1201503	411072
85	Nguồn số 85	Dòng khí thải 306	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C hàng mẫu buồng sơn 17 - ống số 1	1201509	411080
		Dòng khí thải 307	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C hàng mẫu buồng sơn 17 - ống số 2	1201510	411077
		Dòng khí thải 308	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 17 - ống số 3	1201509	411074
		Dòng khí thải 309	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 17 - ống số 4	1201509	411071
86	Nguồn số 86	Dòng khí thải 310	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 18 - ống số 1	1201472	411133
		Dòng khí thải 311	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải	1201471	411130

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
			Xưởng C buồng sơn 18 - ống số 2		
87	Nguồn số 87	Dòng khí thải 312	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 20 - ống số 1	1201495	411005
		Dòng khí thải 313	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 20 - ống số 2	1201493	411006
		Dòng khí thải 314	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng C buồng sơn 20 - ống số 3	1201490	411005
88	Nguồn số 88	Dòng khí thải 315	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng P	1201321	411141
89	Nguồn số 89	Dòng khí thải 316	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng D khu vực 1-8 - ống 1	1201234	411210
		Dòng khí thải 317	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng D khu vực 1-8 - ống 2	1201242	411239
90	Nguồn số 90	Dòng khí thải 318	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng P và E khu vực 1-4 (B9- B12)	1201252	411277
91	Nguồn số 91	Dòng khí thải 319	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng A và E, bồn 13 ống 1	1201406	411342
		Dòng khí thải 320	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng A và E, bồn 13 ống 2	1201416	411339
		Dòng khí thải 321	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng A và E, bồn 14	1201410	411340

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải 322	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xường A và E, bồn 15 - ống 1	1201411	411339
		Dòng khí thải 323	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xường A và E, bồn 15 - ống 2	1201412	411341
		Dòng khí thải 324	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xường A và E (bồn 16 + bồn 19)	1201415	411337
		Dòng khí thải 325	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xường A và E (bồn 17)	1201428	411335
		Dòng khí thải 326	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xường A và E (bồn 18)	1201431	411334
		Dòng khí thải 327	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xường A và E (bồn 20)	1201437	411333
		Dòng khí thải 328	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xường A và E (bồn 21)	1201466	411326
		Dòng khí thải 329	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xường A và E (bồn 22)	1201470	411325
		Dòng khí thải 330	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xường A và E (bồn 23)	1201475	411324
92	Nguồn số 92	Dòng khí thải 331	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xường A (hệ 2 túi vải)	1201456	411246
93	Nguồn số 93	Dòng khí thải 332	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xường CTCG khu vực 1 (tầng 1)-ống 1	1201562	411283
		Dòng khí thải 333	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xường CTCG khu vực 1 (tầng 1)-ống 2	1201564	411282

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải 334	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG khu vực 2 (tầng 2-bồn 25) và khu vực 10 (tầng 2 – bồn 31)	1201556	411249
		Dòng khí thải 335	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG (bồn 26)	1201558	411263
		Dòng khí thải 336	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG (bồn 27)	1201557	411258
		Dòng khí thải 337	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG bồn 28 - ống 1	1201553	411246
		Dòng khí thải 338	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG bồn 28 - ống 2	1201554	411246
		Dòng khí thải 339	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG bồn 29	1201553	411242
		Dòng khí thải 340	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG bồn 30	1201551	411238
		Dòng khí thải 341	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG , bồn 32	1201547	411222
		Dòng khí thải 342	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG bồn 33	1201546	411217
		Dòng khí thải 343	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG bồn 34	1201545	411211
		Dòng khí thải 344	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG (hệ lọc túi vải)	1201544	411208

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
		Dòng khí thải 345	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG bồn 35	1201543	411203
		Dòng khí thải 346	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG bồn 36	1201541	411201
		Dòng khí thải 347	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG bồn 37	1201541	411194
		Dòng khí thải 348	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG bồn 38	1201540	411190
		Dòng khí thải 349	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng CTCG bồn 39	1201540	411186
94	Nguồn số 94	Dòng khí thải 350	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ 02 chuyên lăn sơn UV xưởng C + Bụi gỗ xưởng CTCG bồn 40	1201538	411183

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Johnson Wood tại đường số 3, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 7.657.000 m³/giờ.

- + Dòng thải số 01-02: Lưu lượng lớn nhất 6.500 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 03-65: Lưu lượng lớn nhất 22.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 66-74: Lưu lượng lớn nhất 11.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 75-137: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 138-161: Lưu lượng lớn nhất 11.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 162-199: Lưu lượng lớn nhất 20.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 200-202: Lưu lượng lớn nhất 11.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 203-241: Lưu lượng lớn nhất 12.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 242-244: Lưu lượng lớn nhất 11.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 245-311: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 312-314: Lưu lượng lớn nhất 11.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 315: Lưu lượng lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- + Dòng thải số 316-318: Lưu lượng lớn nhất 50.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 319-320: Lưu lượng lớn nhất 32.000 m³/giờ/dòng thải.

- + Dòng thải số 321: Lưu lượng lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- + Dòng thải số 322-323: Lưu lượng lớn nhất 32.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 324: Lưu lượng lớn nhất 40.000 m³/giờ
- + Dòng thải số 325: Lưu lượng lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- + Dòng thải số 326: Lưu lượng lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- + Dòng thải số 327: Lưu lượng lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- + Dòng thải số 328: Lưu lượng lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- + Dòng thải số 329: Lưu lượng lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- + Dòng thải số 330-334: Lưu lượng lớn nhất 35.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 335-336: Lưu lượng lớn nhất 40.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 337-338: Lưu lượng lớn nhất 30.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 339: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- + Dòng thải số 340: Lưu lượng lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- + Dòng thải số 341: Lưu lượng lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- + Dòng thải số 342-345: Lưu lượng lớn nhất 35.000 m³/giờ/dòng thải.
- + Dòng thải số 346: Lưu lượng lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- + Dòng thải số 347: Lưu lượng lớn nhất 55.000 m³/giờ.
- + Dòng thải số 348: Lưu lượng lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- + Dòng thải số 349-350: Lưu lượng lớn nhất 35.000 m³/giờ/dòng thải.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$, K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án); và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8	QCVN 20:2009/BTNMT	
I	Dòng khí thải số 01-02				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	-	
3	NO _x	mg/Nm ³	408	-	
4	SO ₂	mg/Nm ³	240	-	
5	CO	mg/Nm ³	480	-	
II	Dòng khí thải số 03-350				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	96	-	

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép: theo QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

*** Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: đề nghị chủ cơ sở rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)**

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ lò hơi 1, được thu gom bằng ống thép đường kính 400 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 6.500 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống thải D450 mm, chiều cao 17m (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ lò hơi 2, được thu gom bằng ống thép đường kính 400 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 6.500 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống thải D450 mm, chiều cao 17m (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 03-17: Bụi phát sinh từ buồng sơn 1 đến buồng sơn 16 tại xưởng D, được thu gom qua các thiết bị xử lý bằng sợi polyester để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 63 ống thải, mỗi ống thải có đường kính D970 mm, chiều cao mỗi ống thải cao 19m/ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ buồng sơn 18 tại xưởng D, được thu gom qua thiết bị xử lý bằng màng nước để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 03 ống thải, mỗi ống có đường kính D500 mm, chiều cao mỗi ống cao 17,5 m/ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ buồng sơn tại xưởng P, được thu gom qua thiết bị xử lý bằng màng nước để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 03 ống thải, mỗi ống thải có đường kính D600 mm, chiều cao mỗi ống cao 13 m/ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ buồng sơn hàng mẫu tại xưởng P, được thu gom qua các thiết bị xử lý bằng sợi polyester để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 03 ống thải, mỗi ống thải có đường kính D600 mm, chiều cao mỗi ống cao 13 m/ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 21-35: Bụi phát sinh từ buồng sơn 1 đến buồng sơn 15 tại xưởng E, được thu gom qua các thiết bị xử lý bằng sợi polyester để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 63 ống thải, mỗi ống thải có đường kính D900 mm, chiều cao mỗi ống cao 22 m/ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 36: Bụi phát sinh từ buồng sơn 16 (hàng mẫu – tầng 2) tại xưởng E, được thu gom qua các thiết bị xử lý bằng sợi polyester để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 03 ống thải, mỗi ống thải có đường kính D600 mm, chiều cao mỗi ống cao 19 m/ ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 37: Bụi phát sinh từ các buồng sơn 1 tại xưởng A, được thu gom qua các thiết bị xử lý bằng màng nước hoặc bằng sợi polyester để xử lý trước khi xả

ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 06 ống thải, có 1 ống thải đường kính D550mm và 05 ống thải đường kính D600 mm, chiều cao mỗi ống thải cao 12 m /ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 38: Bụi phát sinh từ các buồng sơn 2 tại xưởng A, được thu gom qua các thiết bị xử lý bằng sợi polyester để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 03 ống thải D600 mm, chiều cao mỗi ống thải cao 11m/ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 39: Bụi phát sinh từ buồng sơn 1 tại xưởng CTCG, được thu gom qua thiết bị xử lý bằng màng nước để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 06 ống thải, mỗi ống thải có đường kính D600 mm, chiều cao mỗi ống cao 15 m/ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 40: Bụi phát sinh từ buồng sơn 2 tại xưởng CTCG, được thu gom qua các thiết bị xử lý bằng màng nước để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 03 ống thải, mỗi ống thải có đường kính D600 mm, chiều cao mỗi ống thải cao 15 m/ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 41: Bụi phát sinh từ buồng sơn 3 tại xưởng CTCG, được thu gom qua các thiết bị xử lý bằng sợi polyester để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 03 ống thải, mỗi ống thải có đường kính D600 mm, chiều cao mỗi ống thải cao 15 m/ống, (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 42-54: Bụi phát sinh từ các buồng sơn 1 đến buồng sơn 13 tại xưởng A (sơn nằm), được thu gom qua các thiết bị xử lý bằng sợi polyester để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 38 ống thải, mỗi ống thải có đường kính D900 mm, chiều cao mỗi ống thải cao 8,5 m/ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 55: Bụi phát sinh từ buồng sơn 15 tại xưởng A (sơn nằm), được thu gom qua các thiết bị xử lý bằng sợi polyester để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 03 ống thải, mỗi ống thải có đường kính D600 mm, chiều cao mỗi ống thải cao 9 m/ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 56-68: Bụi phát sinh từ buồng sơn 1 đến buồng sơn 13 tại xưởng B (sơn treo), được thu gom qua các thiết bị xử lý bằng sợi polyester để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 39 ống thải, mỗi ống thải có đường kính D600 mm, chiều cao mỗi ống cao 12 m/ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 69: Bụi phát sinh từ buồng sơn 14 tại xưởng B (sơn treo), được thu gom qua các thiết bị xử lý bằng sợi polyester để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 03 ống thải, mỗi ống thải có đường kính D600 mm, chiều cao mỗi ống thải cao 10 m/ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 70-86: Bụi phát sinh từ buồng sơn 1 đến buồng sơn 18 tại xưởng C, được thu gom qua các thiết bị xử lý bằng sợi polyester để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 67 ống thải, có đường kính mỗi ống D970 mm, chiều cao mỗi ống cao 14 m/ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 87: Bụi phát sinh từ buồng sơn 20 tại xưởng C (sơn mẫu), được thu gom qua các thiết bị xử lý bằng sợi polyester để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 03 ống thải, mỗi ống thải có đường kính D500 mm, chiều cao mỗi ống thải cao 12 m/ống (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 88: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng P, được thu gom qua hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D500 mm, chiều cao 11 m (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 89: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng D, được thu gom qua hệ thống 08 cyclone và lọc bụi túi vải để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 02 ống thải D1.000 mm, chiều cao 11 m (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 90: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng P và E, được thu gom qua hệ thống 04 cyclone và lọc bụi túi vải để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 01 ống thải, đường kính mỗi ống D1.000 mm, chiều cao mỗi ống cao 11 m (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 91:

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng A và E, bồn 13 được thu gom qua 02 cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 02 ống thải, đường kính mỗi ống D700 mm, chiều cao mỗi ống cao 14 m/ống (tính từ mặt đất);

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng A và E, bồn 14 được thu gom qua cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D750 mm, chiều cao 15,5 m (tính từ mặt đất);

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng A và E, bồn 15 được thu gom qua 02 cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 02 ống thải, mỗi ống có đường kính D700 mm, chiều cao mỗi ống cao 14 m/ống (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng A và E, bồn 16 + bồn 19 được thu gom qua 02 cyclone và lọc bụi túi vải để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D1.000 mm, chiều cao 11 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng A và E, bồn 17 được thu gom qua cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D700 mm, chiều cao 15 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng A và E, bồn 18 được thu gom qua cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D650 mm, chiều cao 15,8 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng A và E, bồn 20 được thu gom qua cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D700 mm, chiều cao 15 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng A và E, bồn 21 được thu gom qua cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D700 mm, chiều cao 15 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng A và E, bồn 22 được thu gom qua cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D650 mm, chiều cao 14 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng A và E, bồn 23 được thu gom qua 01 cyclone và 01 lọc bụi túi vải để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D1.000 mm, chiều cao 11,4 m (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 92: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng A khu vực gần nhà vệ sinh, được thu gom qua 02 hệ lọc bụi túi vải để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D900 mm, chiều cao 10 m (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 93:

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG, được thu gom qua lọc bụi túi vải để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D1.000 mm, chiều cao 13,5 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG, bồn 24 được thu gom qua 02 cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 02 ống thải, mỗi ống đường kính D600 mm, chiều cao mỗi ống 12 m/ống (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG bồn 25 + bồn 31, được thu gom qua hệ thống 02 cyclone và 01 hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D.1000mm, chiều cao 7 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG bồn 26, được thu gom qua hệ thống cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D800 mm, chiều cao 12 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG bồn 27, được thu gom qua hệ thống cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D800 mm, chiều cao 14,5 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG bồn 28, được thu gom qua hệ thống 02 cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua 02 ống thải D600 mm, chiều cao 13,5 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG bồn 29, được thu gom qua hệ thống 01 cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D600 mm, chiều cao 13,7 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG bồn 30, được thu gom qua hệ thống 01 cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D600 mm, chiều cao 14,2 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG bồn 32, được thu gom qua hệ thống 01 cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D800 mm, chiều cao 14,5 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG bồn 33, được thu gom qua hệ thống 02 cyclone và 01 hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D1.000 mm, chiều cao 9 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG khu bồn 34, được thu gom qua cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D600 mm, chiều cao 13,5 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG bồn 35, được thu gom qua cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D600 mm, chiều cao 13,5 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG bồn 36, được thu gom qua cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D800 mm, chiều cao 14,5 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG bồn 37, được thu gom qua cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D800 mm, chiều cao 14,5 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG bồn 38, được thu gom qua cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D600 mm, chiều cao 13,5 m (tính từ mặt đất).

Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ tại xưởng CTCG, bồn 39, được thu gom qua hệ thống 01 cyclone và 01 hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D1.000 mm, chiều cao 9 m (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 94: Bụi phát sinh từ 02 chuyên lăn sơn UV xưởng C và + Bụi gỗ xưởng CTCG bồn 40, được thu gom qua 01 hệ thống lọc bụi túi vải và 01 hệ thống cyclone để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý thoát qua ống thải D900 mm, chiều cao 9 m (tính từ mặt đất).

+ Nguồn số 95: Nhiệt từ 05 hệ thống xả hơi phòng sấy xưởng P, D, A, C thoát ra ngoài qua 5 ống thải bằng thép.

+ Nguồn số 96: Khí thải phát sinh từ 03 máy phát điện dự phòng được thu gom thoát ra ngoài qua 03 ống thải bằng thép.

+ Nguồn số 97: Bụi phát sinh từ 02 máy lăn sơn xưởng A được thu gom xử lý tại 02 hệ thống xử lý bụi túi vải di động.

+ Nguồn số 98: Bụi phát sinh từ 02 khu ép nhiệt xưởng C được thu gom xử lý tại 02 hệ thống xử lý bụi túi vải di động.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải: Hệ thống xử lý khí thải đối với dòng số 01, 02: 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 và 2: 6.500 m³/giờ/hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải từ lò hơi đốt gỗ vụn (viên nén mùn cưa) → Cyclone → Thiết bị hấp thụ/bể hấp thụ → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với dòng số 03 đến 314: 85 hệ thống xử lý khí thải (312 ống thải).

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý:

S T T	Dòng thải số	Nguồn số	Vị trí/ Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Ống thải (ống)	Lưu lượng (m ³ /giờ)
2	Dòng thải số 03, 04, 05, 06, 07	Nguồn số 3	Xưởng D gồm 16 hệ thống xử lý, 66 ống thải	01	05	22.000 m ³ /giờ/ống
	Dòng thải số 08, 09, 10, 11	Nguồn số 4		01	04	
	Dòng thải số 12, 13, 14, 15	Nguồn số 5		01	04	
	Dòng thải số 16, 17, 18, 19	Nguồn số 6		01	04	
	Dòng thải số 20, 21, 22, 23	Nguồn số 7		01	04	
	Dòng thải số 24, 25, 26, 27	Nguồn số 8		01	04	
	Dòng thải số 28, 29, 30, 31, 32	Nguồn số 9		01	05	
	Dòng thải số 33, 34, 35, 36	Nguồn số 10		01	04	
	Dòng thải số 37, 38, 39, 40, 41	Nguồn số 11		01	05	
	Dòng thải số 42, 43, 44, 45	Nguồn số 12		01	04	
	Dòng thải số 46, 47, 48, 49, 50	Nguồn số 13		01	05	
	Dòng thải số 51, 52, 53, 54	Nguồn số 14		01	04	
	Dòng thải số 55, 56, 57, 58	Nguồn số 15		01	04	
	Dòng thải số 59, 60, 61, 62	Nguồn số 16		01	04	
	Dòng thải số 63, 64, 65	Nguồn số 17		01	03	
	Dòng thải số 66, 67, 68	Nguồn số 18		01	03	11.000 m ³ /giờ/ống
3	Dòng thải số 69, 70, 71	Nguồn số 19	Xưởng P gồm 2 hệ thống xử lý, 6 ống thải	01	03	11.000 m ³ /giờ/ống
	Dòng thải số 72, 73, 74	Nguồn số 20		01	03	
4	Dòng thải số 75, 76	Nguồn số 21	Xưởng E gồm 16 hệ thống xử lý, 66 ống thải	01	02	25.000 m ³ /giờ/ống
	Dòng thải số 77, 78, 79, 80	Nguồn số 22		01	04	
	Dòng thải số 81, 82, 83, 84, 85, 86	Nguồn số 23		01	06	
	Dòng thải số 87, 88, 89, 90	Nguồn số 24		01	04	
	Dòng thải số 91, 92, 93, 94	Nguồn số 25		01	04	

S T T	Dòng thải số	Nguồn số	Vị trí/ Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Ống thải (ống)	Lưu lượng (m ³ /giờ)
	Dòng thải số 95, 96, 97, 98	Nguồn số 26		01	04	
	Dòng thải số 99, 100, 101, 102, 103	Nguồn số 27		01	05	
	Dòng thải số 104, 105, 106, 107	Nguồn số 28		01	04	
	Dòng thải số 108, 109, 110, 111, 112	Nguồn số 29		01	05	
	Dòng thải số 113, 114, 115, 116	Nguồn số 30		01	04	
	Dòng thải số 117, 118, 119, 120, 121	Nguồn số 31		01	05	
	Dòng thải số 122, 123, 124, 125	Nguồn số 32		01	04	
	Dòng thải số 126, 127, 128, 129	Nguồn số 33		01	04	
	Dòng thải số 130, 131, 132, 133	Nguồn số 34		01	04	
	Dòng thải số 134, 135, 136, 137	Nguồn số 35		01	04	
	Dòng thải số 138, 139, 140	Nguồn số 36		01	03	11.000 m ³ /giờ/ống
5	Dòng thải số 141, 142, 143	Nguồn số 37	Xưởng A gồm 2 hệ thống xử lý, 9 ống thải	01	03	11.000 m ³ /giờ/ống
	Dòng thải số 144, 145, 146				03	11.000 m ³ /giờ/ống
	Dòng thải số 147, 148, 149	Nguồn số 38		01	03	11.000 m ³ /giờ/ống
6	Dòng thải số 150, 151, 152, 153, 154, 155	Nguồn số 39	Xưởng CTCG gồm 3 hệ thống xử lý, 12 ống thải	01	06	11.000 m ³ /giờ/ống
	Dòng thải số 156, 157, 158	Nguồn số 40		01	03	11.000 m ³ /giờ/ống
	Dòng thải số 159, 160, 161	Nguồn số 41		01	03	11.000 m ³ /giờ/ống
7	Dòng thải số 162, 163	Nguồn số 42	Xưởng sơn A năm gồm 14 hệ thống xử lý, 41 ống thải	01	02	20.000 m ³ /giờ/ống
	Dòng thải số 164, 165, 166	Nguồn số 43		01	03	
	Dòng thải số 167, 168, 169	Nguồn số 44		01	03	
	Dòng thải số 170, 171, 172	Nguồn số 45		01	03	
	Dòng thải số 173, 174, 175	Nguồn số 46		01	03	
	Dòng thải số 176, 177, 178	Nguồn số 47		01	03	

S T T	Dòng thải số	Nguồn số	Vị trí/ Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Ống thải (ống)	Lưu lượng (m ³ /giờ)
	Dòng thải số 179, 180, 181	Nguồn số 48		01	03	
	Dòng thải số 182, 183, 184	Nguồn số 49		01	03	
	Dòng thải số 185, 186, 187	Nguồn số 50		01	03	
	Dòng thải số 188, 189, 190	Nguồn số 51		01	03	
	Dòng thải số 191, 192, 193	Nguồn số 52		01	03	
	Dòng thải số 194, 195, 196	Nguồn số 53		01	03	
	Dòng thải số 197, 198, 199	Nguồn số 54		01	03	
	Dòng thải số 200, 201, 202	Nguồn số 55		01	03	11.000 m ³ /giờ/ống
8	Dòng thải số 203, 204, 205	Nguồn số 56	Xưởng B (sơn treo) gồm 14 HT xử lý, 42 ống thải	01	03	12.000 m ³ /giờ/ống
	Dòng thải số 206, 207, 208	Nguồn số 57		01	03	
	Dòng thải số 209, 210, 211	Nguồn số 58		01	03	
	Dòng thải số 212, 213, 214	Nguồn số 59		01	03	
	Dòng thải số 215, 216, 217	Nguồn số 60		01	03	
	Dòng thải số 218, 219, 220	Nguồn số 61		01	03	
	Dòng thải số 221, 222, 223	Nguồn số 62		01	03	
	Dòng thải số 224, 225, 226	Nguồn số 63		01	03	
	Dòng thải số 227, 228, 229	Nguồn số 64		01	03	
	Dòng thải số 230, 231, 232	Nguồn số 65		01	03	
	Dòng thải số 233, 234, 235	Nguồn số 66		01	03	
	Dòng thải số 236, 237, 238	Nguồn số 67		01	03	
	Dòng thải số 239, 240, 241	Nguồn số 68		01	03	
	Dòng thải số 242, 243, 244	Nguồn số 69		01	03	11.000 m ³ /giờ/ống
9	Dòng thải số 245, 246, 247, 248, 249	Nguồn số 70	Xưởng C gồm 18 hệ thống xử lý, 70 ống thải	01	05	25.000 m ³ /giờ/ống
	Dòng thải số 250, 251, 252, 253	Nguồn số 71		01	04	

S T T	Dòng thải số	Nguồn số	Vị trí/ Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Ống thải (ống)	Lưu lượng (m ³ /giờ)
	Dòng thải số 254, 255, 256, 257	Nguồn số 72		01	04	
	Dòng thải số 258, 259, 260, 261	Nguồn số 73		01	04	
	Dòng thải số 262, 263, 264, 265	Nguồn số 74		01	04	
	Dòng thải số 266, 267, 268, 269	Nguồn số 75		01	04	
	Dòng thải số 270, 271, 272, 273	Nguồn số 76		01	04	
	Dòng thải số 274, 275, 276, 277	Nguồn số 77		01	04	
	Dòng thải số 278, 279, 280, 281	Nguồn số 78		01	04	
	Dòng thải số 282, 283, 284, 285	Nguồn số 79		01	04	
	Dòng thải số 286, 287, 288, 289	Nguồn số 80		01	04	
	Dòng thải số 290, 291, 292, 293	Nguồn số 81		01	04	
	Dòng thải số 294, 295, 296, 297	Nguồn số 82		01	04	
	Dòng thải số 298, 299, 300, 301	Nguồn số 83		01	04	
	Dòng thải số 302, 303, 304, 305	Nguồn số 84		01	04	
	Dòng thải số 306, 307, 308, 309	Nguồn số 85		01	04	
	Dòng thải số 310, 311	Nguồn số 86		01	02	
	Dòng thải số 312, 313, 314	Nguồn số 87		01	03	11.000 m ³ /giờ/ống

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý 1: Dòng 3-65, 72-74, 75-137, 138-140, 147-149, 159-161, 162-163-189, 203-241, 242-244, 245-311, 312-314.

Bụi → Thiết bị xử lý bằng sợi polyester → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý 2: Dòng 66-68, dòng 69-71, dòng 144-146, dòng 150-155, dòng 156-158, dòng 159-161.

Bụi → Thiết bị xử lý bằng màng nước → Quạt hút → Ống thải ra môi trường

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, sợi polyester.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với dòng số 315 đến 350: 31 hệ thống xử lý khí thải (36 ống thải).

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý:

S T T	Dòng thải số	Nguồn thải số	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Ống thải (ống)	Lưu lượng (m³/giờ)
1	Dòng thải số 315	Nguồn thải số 88	01 hệ thống lọc bụi túi vải	01	9.000 m ³ /giờ
2	Dòng thải số 316, 317	Nguồn thải số 89	01 hệ thống (8 Cyclone + lọc bụi túi vải)	02	50.000 m ³ /giờ/giờệ thống
3	Dòng thải số 318	Nguồn thải số 90	01 hệ thống (4 Cyclone + lọc bụi túi vải)	01	50.000 m ³ /giờ
4	Dòng thải số 319, 320	Nguồn thải số 91	01 hệ thống (02 Cyclone)	02	32.000 m ³ /giờ/ ống
5	Dòng thải số 321		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	40.000 m ³ /giờ
6	Dòng thải số 322, 323		01 hệ thống (02 Cyclone)	02	32.000 m ³ /giờ/ống
7	Dòng thải số 324		01 hệ thống (02 Cyclone + túi vải)	01	40.000 m ³ /giờ/ống
8	Dòng thải số 325		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	35.000 m ³ /giờ
9	Dòng thải số 326		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	30.000 m ³ /giờ
1 0	Dòng thải số 327		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	40.000 m ³ /giờ
1 1	Dòng thải số 328		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	50.000 m ³ /giờ
1 2	Dòng thải số 329		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	30.000 m ³ /giờ
1 3	Dòng thải số 330		01 hệ thống (Cyclone+01 lọc bụi túi vải)	01	35.000 m ³ /giờ
1 4	Dòng thải số 331	Nguồn thải số 92	01 hệ thống (02 túi vải)	01	35.000 m ³ /giờ
1 5	Dòng thải số 332, 333	Nguồn thải số 93	01 hệ thống (02 Cyclone)	02	35.000 m ³ /giờ/ống
1 6	Dòng thải số 334		01 hệ thống (02 Cyclone+01 lọc bụi túi vải)	01	35.000 m ³ /giờ

1 7	Dòng thải số 335		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	40.000 m ³ /giờ
1 8	Dòng thải số 336		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	40.000 m ³ /giờ
1 9	Dòng thải số 337, 338		01 hệ thống (02 Cyclone)	02	30.000 m ³ /giờ/ống
2 0	Dòng thải số 339		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	25.000 m ³ /giờ
2 1	Dòng thải số 340		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	35.000 m ³ /giờ
2 2	Dòng thải số 341		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	42.000 m ³ /giờ
2 3	Dòng thải số 342		01 hệ thống (02 Cyclone+01 lọc bụi túi vải)	01	35.000 m ³ /giờ
2 4	Dòng thải số 343		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	35.000 m ³ /giờ
2 5	Dòng thải số 344		01 hệ thống (01 lọc bụi túi vải)	01	35.000 m ³ /giờ
2 6	Dòng thải số 345		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	35.000 m ³ /giờ
2 7	Dòng thải số 346		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	42.000 m ³ /giờ
2 8	Dòng thải số 347		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	55.000 m ³ /giờ
2 9	Dòng thải số 348		01 hệ thống (01 Cyclone)	01	42.000 m ³ /giờ
3 0	Dòng thải số 349		01 hệ thống (01 Cyclone+01 lọc bụi túi vải)	01	35.000 m ³ /giờ
3 1	Dòng thải số 350	Nguồn thải số 94	01 hệ thống (01 lọc bụi túi vải+ 01 Cyclone)	01	35.000 m ³ /giờ

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý 1: Dòng 315, 331, 344

Bụi từ công đoạn gia công gỗ → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý 2: Dòng 316-318, 324, 330, 334, 342, 349, 350

Bụi từ công đoạn gia công gỗ → Quạt hút → Hệ thống cyclone kết hợp lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý 3: Dòng 319-323, 325-329, 332, 333, 335-341, 343, 345-348

Bụi từ công đoạn gia công gỗ → Quạt hút → Hệ thống cyclone → Ống thải ra môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 và 2: 6.500 m³/giờ.

- 85 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- 31 hệ thống xử lý bụi gỗ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Các ống thải sau 118 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ngày tháng năm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: hoạt động của máy tại xưởng sơn nằm A.
- Nguồn số 02: hoạt động của máy tại xưởng sơn treo B.
- Nguồn số 03: hoạt động của máy tại xưởng sơn nằm C
- Nguồn số 04: hoạt động của máy tại xưởng sơn nằm D.
- Nguồn số 05: hoạt động của máy tại xưởng sơn nằm E.
- Nguồn số 06: hoạt động của máy tại tổ P.
- Nguồn số 07: hoạt động của máy tại xưởng A (hàng trắng A).
- Nguồn số 08: hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 09: hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Tọa độ nguồn số 01: X = 1.201.303; Y = 410.927
- Tọa độ nguồn số 02: X = 1.201.312; Y = 410.921
- Tọa độ nguồn số 03: X = 1.201.311; Y = 410.920
- Tọa độ nguồn số 04: X = 1.201.318; Y = 410.922
- Tọa độ nguồn số 05: X = 1.201.313; Y = 410.923
- Tọa độ nguồn số 06: X = 1.201.312; Y = 410.203
- Tọa độ nguồn số 07: X = 1.201.378; Y = 410.225
- Tọa độ nguồn số 08: X = 1.201.306; Y = 410.921
- Tọa độ nguồn số 09: X = 1.201.301; Y = 410.921

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) (Bùn thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng bột nước)	08 01 02	Rắn/lỏng	KS	4.800
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	KS	240
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	KS	1.800
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	KS	6.000
5	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải) từ hệ thống điện năng lượng mặt trời tự dùng	19 02 08	Rắn	KS	5.000
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy	18 01 02	Rắn	KS	68.000

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	hại như amiang) thải (thùng phuy sắt 220L)				
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (can, bồn keo trắng)	18 01 03	Rắn	KS	10.200
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, sợi polyester thải)	18 02 01	Rắn	KS	15.000
9	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	NH	200
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	150
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	50
12	Xăng dầu thải	17 06 02	Lỏng	NH	320
13	Chất thải lây nhiễm (bao gồm chất thải sắc nhọn) (Chất thải y tế)	13 01 01	Rắn	NH	50
Tổng khối lượng					111.810

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Loại	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì, dây đai không nhiễm thành phần nguy hại	-	Rắn	TT-R	87.075
2	Tro củi	12 01 11	Rắn	TT	56.304
3	Mùn cưa, gỗ vụn	09 01 03	Rắn	TT-R	4.982.000
4	Đinh vít, phế liệu sắt ,nhôm...	-	Rắn	TT-R	9.000
5	Hộp mực in thải từ văn phòng	08 02 08	Rắn	TT	68
Tổng khối lượng					5.134.447

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	248,500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 59 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường tôn và nền được đổ bê tông chống thấm, có dán mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa chất thải nguy hại, đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: bố trí 03 khu vực có diện tích lần lượt là 190m², 40 m² và 59 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 10, 60, 120, 240lít.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ngày tháng năm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ

quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Điện lực, Quy hoạch điện lực và các quy định khác có liên quan đến điện lực.

14. Giấy phép môi trường này được cấp theo quy định chuyển tiếp của Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 4 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.